

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ II NĂM 2010

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Thuyết minh	Quý báo cáo		Lũy kế đầu năm đến kỳ báo cáo	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	01	VI.1	204,357,793,475	108,825,433,317	338,120,249,894	160,488,839,447
2. Các khoản giảm trừ	02	VI.1	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần	10	VI.1	204,357,793,475	108,825,433,317	338,120,249,894	160,488,839,447
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	163,018,026,508	86,553,786,122	254,980,725,600	113,232,229,996
5. Lợi nhuận gộp (20=10-11)	20		41,339,766,967	22,271,647,195	83,139,524,294	47,256,609,451
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	7,144,166,339	4,882,993,342	9,972,225,645	5,048,109,700
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	15,062,357,953	5,855,775,408	27,405,560,165	11,761,807,066
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6,150,665,243	6,077,917,128	11,457,436,958	7,948,814,270
8. Chi phí bán hàng	24		1,899,943,551	679,951,870	3,944,405,028	1,755,758,718
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		8,221,202,868	8,336,594,713	16,227,869,502	15,674,784,865
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		23,300,428,934	12,282,318,546	45,533,915,244	23,112,368,502
11. Thu nhập khác	31		22,654,545	80,030,907	22,654,545	80,530,907
12. Chi phí khác	32		-	-	-	336,774
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		22,654,545	80,030,907	22,654,545	80,194,133
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		23,323,083,479	12,362,349,453	45,556,569,789	23,192,562,635
15. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.5	4,176,971,195	3,120,874,679	9,735,152,820	3,120,874,679
16. Chi phí Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN (60=51-52)	60		19,146,112,284	9,241,474,774	35,821,416,969	20,071,687,956

Kế toán trưởng

NGUYỄN BẰNG NGUYỄN

TP. HCM, ngày 23 tháng 07 năm 2010

Tổng Giám Đốc

TS. TRẦN HỮU CHINH